

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,237,679,255,523	1,135,930,106,057
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	68,258,553,660	116,431,039,330
1. Tiền	111		56,463,553,660	104,636,039,330
2. Các khoản tương đương tiền	112		11,795,000,000	11,795,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	36,575,877,842	6,175,542,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		51,644,820,078	25,858,152,670
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-15,068,942,236	-19,682,610,670
III. Các khoản phải thu	130		547,075,800,273	422,710,829,043
1. Phải thu của khách hàng	131		538,362,301,203	401,951,893,558
2. Trả trước cho người bán	132		17,478,553,633	20,738,934,795
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	7	8,547,872,804	5,044,747,728
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-17,312,927,367	-5,024,747,038
IV. Hàng tồn kho	140		578,132,649,294	580,593,849,545
1. Hàng hoá tồn kho	141	8	578,132,649,294	580,593,849,545
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7,636,374,454	10,018,846,139
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	1,196,889,732	2,807,422,446
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,431,388,623	6,056,164,644
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	2,008,096,099	1,155,259,049
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		319,281,268,343	353,895,668,136
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		197,745,024,318	187,868,782,335
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	188,224,173,077	178,660,716,425
- Nguyên giá	222		731,748,553,966	691,648,552,668
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-543,524,380,889	-512,987,836,243
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Tài sản cố định vô hình	227	12		
- Nguyên giá	228		30,000,000	30,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-30,000,000	-30,000,000
4. Chi phí xây dựng dở dang	230	13	9,520,851,241	9,208,065,910
III- Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	14	120,469,249,965	129,127,427,374
1. Đầu tư vào công ty con	251		39,181,762,374	39,181,762,374
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4,560,000,000	4,560,000,000
3. Các khoản đầu tư dài hạn khác	258		85,385,665,000	85,385,665,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-8,658,177,409	
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,066,994,060	36,899,458,427
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	1,035,994,060	36,866,458,427
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
2. Tài sản dài hạn khác	268	16	31,000,000	33,000,000
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,556,960,523,866	1,489,825,774,193
NGUỒN VỐN				
A.NỢ PHẢI TRẢ	300		1,095,394,943,308	1,009,986,179,605
I. Nợ ngắn hạn	310		1,018,269,913,963	932,951,621,568
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	17	336,339,856,800	345,002,474,570
2. Phải trả cho người bán	312		198,785,832,243	208,433,049,775
3. Người mua trả tiền trước	313		214,642,607,315	186,425,950,339
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	18	55,679,614,077	38,670,098,134
5. Phải trả người lao động	315		61,646,883,129	72,295,666,407
6. Chi phí phải trả	316	19	39,413,803,436	25,221,666,435
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	318			
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	20	100,761,861,573	51,270,985,442
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		10,999,455,390	5,631,730,466
II. Nợ dài hạn	330		77,125,029,345	77,034,558,037
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ vay dài hạn	334	21	75,441,677,951	75,441,677,951
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,683,351,394	1,592,880,086
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		461,565,580,558	479,839,594,588
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	461,565,580,558	479,839,594,588
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		210,600,000,000	210,600,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		34,273,094,795	34,273,094,795
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		21,320,000,000	21,320,000,000
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		151,782,909,462	123,873,751,864
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		16,259,789,107	12,723,113,145
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		27,329,787,194	77,049,634,784
11. Nguồn vốn đầu tư XD cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,556,960,523,866	1,489,825,774,193
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản thuê ngoài	01			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi xử lý	04			
5. Ngoại tệ các loại	05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			

Hà nội, ngày 17 tháng 7 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Lê Thị Thanh Nhung

Nguyễn Thị Huệ

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10
 Địa chỉ: Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà nội
 Điện thoại: 0437683990 Fax: 0437683991

Báo cáo tài chính
Quý II năm tài chính 2012
Mẫu Q - 02d

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý nay (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		306,967,644,757	373,136,885,176	488,651,088,410	490,553,419,444
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		4,014,688,664		4,014,688,664	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		302,952,956,093	373,136,885,176	484,636,399,746	490,553,419,444
4. Giá vốn hàng bán	11		227,348,641,921	299,040,179,534	363,336,702,986	387,512,229,651
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		75,604,314,172	74,096,705,642	121,299,696,760	103,041,189,793
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1,638,582,100	147,236,208	2,302,717,574	696,013,284
7. Chi phí tài chính	22		30,979,277,486	26,064,216,543	50,100,189,669	40,756,181,625
<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23		<i>19,421,053,302</i>	<i>18,214,686,543</i>	<i>38,541,965,485</i>	<i>32,906,651,625</i>
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		28,220,787,439	16,439,853,312	41,673,780,264	25,911,405,777
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{(30=20+(21-22)-(24+25)}	30		18,042,831,347	31,739,871,995	31,828,444,401	37,069,615,675
11. Thu nhập khác	31		4,619,621,134	3,374,026,612	4,619,621,134	3,375,086,112
12. Chi phí khác	32		152,426,504	512,344,263	211,978,148	532,054,441
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4,467,194,630	2,861,682,349	4,407,642,986	2,843,031,671
14. Phần lãi lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		22,510,025,977	34,601,554,344	36,236,087,387	39,912,647,346
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		5,434,352,282	8,665,344,492	8,906,300,193	9,930,617,743
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		17,075,673,695	25,936,209,852	27,329,787,194	29,982,029,603
19. Lãi cơ bản trên 1 CP	70		811	2,217	1,298	2,563

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Lê Thị Thanh Nhung

Nguyễn Thị Huệ

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		270,591,444,000	481,713,821,000
2. Tiền chi cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-152,366,454,426	-338,522,607,454
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-99,574,527,963	-101,752,557,790
4. Tiền chi trả cho lãi vay	04		-38,446,645,762	-32,906,651,624
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-318,787,012	-9,191,843,907
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06			
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		-20,588,195,334	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-40,703,166,497	-659,839,775
II. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-18,172,727	-30,544,831,000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22			218,359,500
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-11,795,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25			-6,392,910,000
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	26			499,835,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,211,471,324	696,013,284
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ đầu tư	30		1,193,298,597	-47,318,533,216
III. Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP DN đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn DN nhận được	33		224,319,443,711	243,346,155,910
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-232,982,061,481	-221,999,589,226
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-8,662,617,770	21,346,566,684
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		-48,172,485,670	-26,631,806,307
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		116,431,039,330	85,502,435,484
ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		68,258,553,660	58,870,629,177

Hà Nội, ngày 17 tháng 7 năm 2012

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Lê Thị Thanh Nhung

Nguyễn Thị Huệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***1. Đặc điểm hoạt động**

Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sông Đà 10 thuộc Tổng công ty Sông Đà) theo Quyết định số 2114/QĐ-BXD ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010419 do sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 26/12/2005, luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 30/11/2011.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo giấy phép niêm yết số 43/QĐ-TTGDHN ngày 27/11/2006 với mã chứng khoán SDT. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/12/2006.

Ngành nghề kinh doanh chính

- * Xây dựng các công trình ngầm và dịch vụ dưới lòng đất;
- * Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông và xây dựng các công trình khác;
- * Xây dựng công trình công nghiệp, công trình công cộng, nhà ở;
- * Khai thác mỏ và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- * Tư vấn xây dựng (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- * Trang trí nội thất;
- * Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông;
- * Sản xuất, kinh doanh phụ tùng, phụ kiện bằng kim loại phục vụ xây dựng;
- * Sửa chữa cơ khí ô tô, xe máy;
- * Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng cơ giới và công nghệ xây dựng;
- * Kinh doanh và xuất nhập khẩu: Phương tiện vận tải cơ giới chuyên dùng: chở hàng hoá, vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng trong thi công xây dựng và phục vụ thi công xây dựng có trọng tải đến 40 tấn;
- * Đầu tư xây lắp các công trình thủy điện vừa và nhỏ, kinh doanh điện thương phẩm;
- * Nhận uỷ thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân;
- * Xây dựng các khu công nghiệp, cảng biển;
- * Kinh doanh Bất động sản.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006 QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.
Hình thức kế toán : Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt , tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán..

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phân giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài Chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài Chính

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài Chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

Loại tài sản	Thời gian KH (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 6 năm

4.7 Tài sản cố định vô hình

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

Loại tài sản	Thời gian KH (Năm)
Phần mềm máy trặc đạc	2 năm

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước.

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hoá và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hoá đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm tại cơ sở đóng BHXH và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ, được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại Hội cổ đông thường niên.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- * Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận và có phiếu giá thanh toán.
- * Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá hoặc khả năng trả lại hàng.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- * Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện

- * Thuế Giá trị gia tăng: áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp, các hoạt động khác áp dụng theo quy định hiện hành.
- * Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - + áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%
- * Các loại Thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành

5 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Tiền mặt	6,872,949,438	4,076,280,440
Tiền gửi ngân hàng	43,584,478,839	100,559,758,890
- Văn phòng Công ty	36,027,418,208	80,944,506,789
- Xí nghiệp Sông đà 10.2	1,947,512,733	4,674,944,035
- Xí nghiệp Sông đà 10.3	1,156,077,860	776,196,686
- Xí nghiệp Sông đà 10.4	246,482,360	478,094,056
- Xí nghiệp Sông đà 10.5	1,642,263,104	3,401,462,566
- Xí nghiệp Sông đà 10.6	1,700,120,907	1,516,468,038
- Xí nghiệp Sông đà 10.7	829,827,495	8,160,519,501
- Xí nghiệp cơ khí sông đà 10	34,776,172	607,567,219
Tiền đang chuyển	6,006,125,383	
- Xí nghiệp Sông đà 10.3	2,476,373,181	
- Xí nghiệp Sông đà 10.6	3,529,752,202	
Tương đương tiền	11,795,000,000	11,795,000,000
Cộng	68,258,553,660	116,431,039,330

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VNĐ	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VNĐ
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	1,072,242	51,644,820,078	322,242	25,858,152,670
+ SJS	1,000,000	49,956,667,408	250,000	24,170,000,000
+ SD7	18,300	1,110,810,000	18,300	1,110,810,000
+ SD9	53,942	577,342,670	53,942	577,342,670
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(15,068,942,236)		(19,682,610,670)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tầng 10-11, toà nhà HH4 Sông Đà Holdings, Từ Liêm, Hà Nội

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/6/2012

+ SJS	(14,056,395,966)	(18,470,000,000)
+ SD7	(931,470,000)	(958,920,000)
+ SD9	(81,076,270)	(253,690,670)
Cộng	36,575,877,842	6,175,542,000

7. Các khoản phải thu khác

	30/06/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ
Lãi dự thu	8,846,250	18,627,778
Phải thu người lao động	1,704,902,729	1,216,744,443
Phải thu khác	6,834,123,825	3,809,375,507
Cộng	8,547,872,804	5,044,747,728

8. Hàng tồn kho

	30/06/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	46,150,000,454	43,458,967,636
Công cụ, dụng cụ	860,248,362	660,089,405
Chi phí SX, kinh doanh dở dang	531,122,400,478	536,474,792,504
Cộng	578,132,649,294	580,593,849,545

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2012	31/12/2012
	VNĐ	VNĐ
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1,196,889,732	2,634,195,464
Bảo hiểm xe cơ giới		173,226,982
Cộng	1,196,889,732	2,807,422,446

10. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2012	31/12/2012
	VNĐ	VNĐ
Tạm ứng	1,921,311,099	1,093,474,049
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	86,785,000	61,785,000
Cộng	2,008,096,099	1,155,259,049

11. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
1. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	4,076,659,264	554,419,275,405	131,713,122,649	1,439,495,350	691,648,552,668
- Mua trong năm	39,690,000,000			410,001,298	40,100,001,298
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	43,766,659,264	554,419,275,405	131,713,122,649	1,849,496,648	731,748,553,966
2. Khấu hao					
Số dư đầu năm	798,881,492	414,308,504,565	96,599,430,903	1,281,019,283	512,987,836,243
- Khấu hao trong năm	645,743,878	22,993,471,927	6,581,276,935	65,483,726	30,285,976,466
- Tăng khác	250,568,180				250,568,180
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	1,695,193,550	437,301,976,492	103,180,707,838	1,346,503,009	543,524,380,889
3. Giá trị còn lại					
- Số đầu năm	3,277,777,772	140,110,770,840	35,113,691,746	158,476,067	178,660,716,425
- Số cuối kỳ	42,071,465,714	117,117,298,913	28,532,414,811	502,993,639	188,224,173,077

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến 30/6/2012: 362.550.587.557 đồng.

12. Tài sản cố định vô hình

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10*Tầng 10-11, toà nhà HH4 Sông Đà Holdings, Từ Liêm, Hà Nội***BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/6/2012*

	Phần mềm máy trặc đặc VNĐ	Cộng VNĐ
Nguyên giá		
Số đầu năm	<u>30,000,000</u>	<u>30,000,000</u>
Số cuối năm	<u>30,000,000</u>	<u>30,000,000</u>
Khấu hao		
Số đầu năm	<u>30,000,000</u>	<u>30,000,000</u>
Số cuối năm	<u>30,000,000</u>	<u>30,000,000</u>
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	<u></u>	<u></u>
Số cuối năm	<u></u>	<u></u>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

13. Chi phí XDCB dở dang

	30/6/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Sửa chữa lớn TSCĐ	9,520,851,241	9,208,065,910
Cộng	9,520,851,241	9,208,065,910

14. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/6/2012		31/12/2011	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VNĐ	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VNĐ
a. Đầu tư vào Công ty con:	3,849,891	39,181,762,374	1,830,200	39,181,762,374
+ Công ty CP Sông Đà 10.1(SNG)	2,340,600	24,088,852,374	2,340,600	24,088,852,374
+ Công ty CP thủy điện IaHao	1,509,291	15,092,910,000	1,509,291	15,092,910,000
b. Đầu tư vào Công ty LD, liên kết:	541,200	4,560,000,000	541,200	4,560,000,000
+ Công ty CP Sông Đà 10.9	541,200	4,560,000,000	541,200	4,560,000,000
c. Đầu tư dài hạn khác:	8,538,550	85,385,665,000	8,538,550	85,385,665,000
+ Công ty CP sắt thạch kê	69,000	690,000,000	69,000	690,000,000
+ Công ty CP đầu tư và PT Văn phong	300,000	3,000,000,000	300,000	3,000,000,000
+ Công ty CP điện Miền bắc	160,000	1,600,000,000	160,000	1,600,000,000
+ Công ty CP điện Tây bắc	3,360,000	33,600,000,000	3,360,000	33,600,000,000
+ Công ty CP Sông Đà đất Vàng	1,000,000	10,000,000,000	1,000,000	10,000,000,000
+ Công ty CP Cao su Phú riêng - Krate	300,000	3,000,000,000	300,000	3,000,000,000
+ Công ty CP ĐTPT Khu KT Hải Hà	110,000	1,100,000,000	110,000	1,100,000,000
+ Công ty khoáng sản Thiên Trường	839,550	8,395,665,000	839,550	8,395,665,000
Công ty CPKT và CB KS Sông Đà	2,400,000	24,000,000,000	2,400,000	24,000,000,000
d. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn:		(8,658,177,409)		
+ Công ty CP điện Tây bắc		(8,658,177,409)		
Tổng cộng (a+b+c+d)		120,469,249,965		129,127,427,374

15. Chi phí trả trước dài hạn

	30/6/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Chi phí trả trước về thuê dài hạn 50 năm toà nhà HH4 (*)	-	35,956,534,092
Tiền thuê đất cho xưởng gia công cơ khí (**)	1,035,994,060	909,924,335
Cộng	1,035,994,060	36,866,458,427

(**) Đây là khoản trả trước tiền thuê đất phục vụ cho Xưởng gia công cơ khí với thời hạn thuê và phân bổ là 43 năm.

16. Tài sản dài hạn khác

	30/6/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ
Ký cược, ký quỹ dài hạn	31,000,000	33,000,000
Cộng	31,000,000	33,000,000

17. Vay và nợ ngắn hạn

	30/6/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ
Vay ngắn hạn	318,117,524,680	311,453,520,278
- Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ	149,177,034,410	125,542,679,202
- Ngân hàng Đầu tư và PT Hà tây	65,511,276,166	31,542,587,621
- Ngân hàng xăng dầu Petrolimex	95,504,467,359	129,330,716,802
- Ngân hàng TMCP Quân đội Mỹ Đình	7,924,746,745	25,037,536,653
Nợ dài hạn đến hạn trả	18,222,332,120	33,548,954,292
- Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ	14,585,074,120	26,626,713,292
- Ngân hàng NN & PTNT Hoàng Mai	3,637,258,000	6,922,241,000
Cộng	336,339,856,800	345,002,474,570

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/6/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	30,237,639,212	22,946,127,069
Thuế thu nhập doanh nghiệp	23,414,468,317	14,826,955,136
Thuế thu nhập cá nhân	1,027,977,879	706,133,783
Thuế tài nguyên	888,538,169	172,553,646
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	110,990,500	18,328,500
Cộng	55,679,614,077	38,670,098,134

19. Chi phí phải trả:

	30/6/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ
Trích trước chi phí xây lắp công trình	30,894,410,140	18,596,314,072
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	8,519,393,296	6,625,352,363
Cộng	39,413,803,436	25,221,666,435

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/6/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ

Phải trả người lao động	159,622,813	4,754,365,531
Kinh phí công đoàn	7,000,850,497	5,563,501,737
BHXH, BHYT, BH Thất nghiệp	9,852,543,444	5,895,348,701
Lãi vay phải trả	1,387,410,820	1,292,091,097
Tập đoàn Sông Đà	4,831,506,481	1,219,825,749
Cổ tức phải trả hàng năm	37,925,880,000	17,880,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	39,604,047,518	32,527,972,627
Cộng	100,761,861,573	51,270,985,442

21. Vay và nợ dài hạn

	30/6/2012	31/12/2011			
	VNĐ	VNĐ			
Vay dài hạn	75,441,677,951	75,441,677,951			
- Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ	57,959,937,151	57,959,937,151			
- Ngân hàng NN & PTNT Hoàng Mai	17,481,740,800	17,481,740,800			
Cộng	75,441,677,951	75,441,677,951			
Số hợp đồng	Ngày tháng	Số tiền vay	Tên món vay	Thời hạn	Lãi suất
		(Triệu đồng)			

I. NGÂN HÀNG NN & PTNT VIỆT NAM- CN HOÀNG MAI

Thả nổi

<i>1. 1240LAV- 20110000/HĐTD</i>	<i>10/1/2010</i>	<i>80,000</i>	<i>Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công</i>	<i>60 tháng</i>	
--------------------------------------	------------------	---------------	---	-----------------	--

II. NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM- CN SÔNG NHUỆ

Thả nổi

1. 07/HĐTD/2009	20/07/2005	14700	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	48 tháng	<i>Thả nổi</i>
2. 10/HĐED/2009	06/10/2009	87000	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	48 tháng	<i>Thả nổi</i>
3. 11/HĐTD/2009	04/12/2009	27000	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	48 tháng	<i>Thả nổi</i>
4. 21/HĐTD/2009	28/07/2010	18100	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	48 tháng	<i>Thả nổi</i>

22. Vốn chủ sở hữu

a- Đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Vốn khác thuộc vốn CSH VNĐ	Cổ phiếu quỹ (*) VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	LN sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
1. Số dư đầu năm trước	117,000,000,000	127,928,094,795	21,320,000,000		79,198,254,163	9,213,757,350	78,838,178,048	433,498,284,356
- Tăng trong năm	93,600,000,000				44,675,497,701	3,509,355,795	77,208,634,784	218,993,488,280
- Giảm trong năm		93,655,000,000					78,997,178,048	172,652,178,048
2. Số dư 31/12/2011	210,600,000,000	34,273,094,795	21,320,000,000	-	123,873,751,864	12,723,113,145	77,049,634,784	479,839,594,588
3. Số dư tại 01/01/2012	210,600,000,000	34,273,094,795	21,320,000,000	-	123,873,751,864	12,723,113,145	77,049,634,784	479,839,594,588
- Tăng trong kỳ					27,909,157,598	3,536,675,962	27,329,787,194	58,775,620,754
- Giảm trong kỳ							77,049,634,784	77,049,634,784
4. Số dư cuối năm nay	210,600,000,000	34,273,094,795	21,320,000,000	-	151,782,909,462	16,259,789,107	27,329,787,194	461,565,580,558

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu

	30/06/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	21,060,000	21,060,000
- <i>Cổ phiếu thường</i>	21,060,000	21,060,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21,060,000	21,060,000
- <i>Cổ phiếu thường</i>	21,060,000	21,060,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VNĐ	

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ
Tổng lợi nhuận năm trước chuyển sang	77,049,634,784	78,838,178,048
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	27,329,787,194	77,208,634,784
Phân phối lợi nhuận năm trước	77,049,634,784	78,997,178,048
- <i>Thuế TNDN bổ sung quỹ đầu tư phát triển</i>		8,939,062,153
- <i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	27,857,606,898	35,571,048,511
- <i>Trích quỹ dự phòng tài chính (5%)</i>	3,536,675,962	3,509,355,794
- <i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (10%)</i>	7,073,351,924	7,018,711,590
- <i>Trích thưởng ban quản lý, ban điều hành</i>	500,000,000	400,000,000
- <i>Trả cổ tức (18%)</i>	37,908,000,000	23,400,000,000
- <i>Thù lao HĐQT, BKS không điều hành</i>	174,000,000	159,000,000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	27,329,787,194	77,049,634,784

Trong năm Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2011 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 10/4/2012

23. Doanh thu

	Quý 2 năm 2012	Quý 2 năm 2011
	VNĐ	VNĐ
Tổng doanh thu	302,952,956,093	373,136,885,176
+ <i>Doanh thu xây lắp</i>	293,797,476,638	359,762,800,606
+ <i>Doanh thu SX công nghiệp</i>	4,400,785,151	11,816,788,009
+ <i>Doanh thu khác</i>	4,754,694,304	1,557,296,561
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	302,952,956,093	373,136,885,176

24. Giá vốn hàng bán

	Quý 2 năm 2012	Quý 2 năm 2011
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn xây lắp	220,556,647,250	288,891,585,484
Giá vốn SX công nghiệp	3,365,730,457	8,632,700,439
Giá vốn dịch vụ khác	3,426,264,214	1,515,893,611
Cộng	227,348,641,921	299,040,179,534

25. Doanh thu hoạt động tài chính

Quý 2 năm 2012	Quý 2 năm 2011
-----------------------	-----------------------

	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi , tiền cho vay	556,182,100	147,236,208
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,082,400,000	
Cộng	1,638,582,100	147,236,208
26. Chi phí hoạt động tài chính		
	Quý 2 năm 2012	Quý 2 năm 2011
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	19,421,053,302	18,214,686,543
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	8,658,177,409	7,849,530,000
Chi phí tài chính khác	2,900,046,775	
Cộng	30,979,277,486	26,064,216,543
27. Thu nhập khác		
	Quý 2 năm 2012	Quý 2 năm 2011
	VNĐ	VNĐ
Thu nhập từ bán thanh lý, chuyển nhượng tài sản		217,300,000
Tiền bồi thường tổn thất tài sản		459,453,885
Các khoản khác	4,619,621,134	2,697,272,727
Cộng	4,619,621,134	3,374,026,612
28. Chi phí khác		
	Quý 2 năm 2012	Quý 2 năm 2011
	VNĐ	VNĐ
Chi phí khác phục tài sản tổn thất		459,453,885
Các khoản khác	152,426,504	52,890,378
Cộng	152,426,504	512,344,263
29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế		
	Quý 2 năm 2012	Quý 2 năm 2011
	VNĐ	VNĐ
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	22,510,025,977	34,601,554,344
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(772,616,852)	-
Điều chỉnh tăng	309,783,148	-
- Chi phí không hợp lệ	309,783,148	
Điều chỉnh giảm	1,082,400,000	-
Cổ tức lợi nhuận được chia	1,082,400,000	
Tổng thu nhập chịu thuế	21,737,409,125	34,601,554,344
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5,434,352,282	8,665,344,492
Lợi nhuận sau thuế TNDN	17,075,673,695	25,936,209,852
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	Quý 2 năm 2012	Quý 2 năm 2011
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17,075,673,695	25,936,209,852
LN phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	17,075,673,695	25,936,209,852
CP phổ thông đang lưu hành BQ trong kỳ	21,060,000	11,700,000

		811	2,217
Lãi cơ bản trên cổ phiếu			
31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố			
		Quý 2 năm 2012	Quý 2 năm 2011
		VNĐ	VNĐ
	Chi phí nguyên liệu vật liệu	73,617,710,616	170,902,851,124
	Chi phí nhân công	33,612,713,640	43,722,139,486
	Chi phí khấu hao TSCĐ và máy thi công	25,391,734,005	25,884,915,802
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	43,520,787,558	22,843,833,887
	Chi phí bằng tiền khác	14,827,162,684	9,790,214,523
	Cộng	190,970,108,503	273,143,954,822
32. Thông tin các bên liên quan			
a. Thông tin về các bên liên quan			
Công ty liên quan		Mối quan hệ	
Công ty CP Sông Đà 10.1		Công ty con	
Công ty CP thủy điện IaHao		Công ty con	
b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan			
		Quý 2 năm 2012	Quý 2 năm 2011
		VNĐ	VNĐ
	Bán hàng		883,776,840
	Công ty CP Sông Đà 10.1		883,776,840
	Mua hàng	-	
	Công ty CP Sông Đà 10.1		
c. Số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan			
Công ty liên quan	Nội dung	Quý 2 năm 2012	Quý 2 năm 2011
		VNĐ	VNĐ
Công ty CP Sông Đà 10.1			
	Phải thu khối lượng xây lắp	647,512,269	105,000,000
	Nhận tiền ứng trước KL GC cơ khí		2,679,000,000
	Phải trả KL xây lắp		2,168,286,832
	Phải trả khác		
Công ty CP thủy điện IaHao			
	Nhận tiền ứng khối lượng	1,115,654,554	
33. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán			
Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.			
34. Thông tin so sánh: Giải trình lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính quý II năm 2012 giảm so với quý II năm 2011 như sau:			
a. Lợi nhuận thực hiện sau thuế:			
- Quý 2 năm 2012:	17,075,673,695	đồng	
- Quý 2 năm 2011:	25,936,209,852	đồng	
Chênh lệch giảm:	8,860,536,157	đồng	

Tương đương giảm: 34%

b. Nguyên nhân:

- Doanh thu quý 2 năm 2012 giảm so với cùng kỳ năm 2011: 70.183.929.083 đồng; tương đương giảm 19 % (Quý 2 năm 2012: 302.952.956.093 đồng; Quý 2 năm 2011: 373.136.885.176 đồng).

- Chi phí tài chính Quý 2 năm 2012 tăng 4.915.060.943 đồng tương đương tăng 19% so với cùng kỳ năm 2011, do trích dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp Quý 2 năm 2012 tăng 11.780.934.127 đồng so với cùng kỳ năm 2011, do trích lập dự phòng các khoản phải thu.

Từ nguyên nhân nêu trên đã làm giảm lợi nhuận thực hiện quý 2 năm 2012.

35. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính của báo cáo tài chính kết thúc 31/12/2011, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán ngày 30/6/2011

Hà Nội, ngày 17 tháng 7 năm 2012

Người lập biểu**Kế toán trưởng****Tổng giám đốc***Lê Thị Thanh Nhung**Nguyễn Thị Huệ*